

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 24
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5300238161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 04 tháng 4 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại bản 3 Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Quế	Thành viên
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hoàng Thị Quế	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đức	Phó Giám đốc
Ông Vũ Nhâm Phát	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Kiên	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hải An	Thành viên
Bà Phạm Thị Oanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai

Bán 3 Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Lào Cai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hoàng Thị Quế



Số: 50/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt của Công ty tại ngày 31/12/2023 số tiền 1.043.067.841 đồng. Với các tài liệu hiện có cùng các thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế cũng không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về tính hiện hữu và đánh giá của khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng nếu có đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản công nợ "Phải trả người bán ngắn hạn" với giá trị là 1.170.625.836 đồng chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Các thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế cũng không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về tính hiện hữu và đánh giá của khoản mục này cũng như ảnh hưởng nếu có đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty vẫn đang trong quá trình xin cấp phép khai thác mỏ mới nhưng chưa được chấp thuận. Đồng thời, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 22.119.489.093 đồng, lỗ lũy kế là 113.159.800.424 đồng làm cho vốn chủ sở hữu âm 8.159.800.424 đồng, đồng, giá trị lỗ trong năm 2023 là 13.901.307.287 đồng và trong năm 2022 là 9.037.768.883 đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phạm Ngọc Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4493-2024-149-1

Kiểm toán viên

Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2024-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.228.736.307	7.295.142.663
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.067.582.643	6.065.994.811
111 1. Tiền		1.067.582.643	6.065.994.811
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		-	86.000.000
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	52.716.291	52.716.291
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	86.000.000	86.000.000
137 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(138.716.291)	(52.716.291)
140 IV. Hàng tồn kho	6	934.437.506	934.437.506
141 1. Hàng tồn kho		934.437.506	934.437.506
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		226.716.158	208.710.346
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		226.615.000	208.609.188
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	101.158	101.158
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.959.688.669	24.329.552.042
220 II. Tài sản cố định		13.671.203.814	23.843.574.934
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	13.671.203.814	23.843.574.934
222 - Nguyên giá		143.623.970.887	143.623.970.887
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(129.952.767.073)	(119.780.395.953)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228 - Nguyên giá		16.840.322.074	16.840.322.074
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(16.840.322.074)	(16.840.322.074)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	-	85.454.545
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	85.454.545
260 VI. Tài sản dài hạn khác		288.484.855	400.522.563
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	288.484.855	400.522.563
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.188.424.976	31.624.694.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		24.348.225.400	25.883.187.842
310 I. Nợ ngắn hạn		24.348.225.400	25.883.187.842
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.247.926.904	1.170.625.836
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	142.128.823	133.214.083
315 3. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	7.864.304.705	6.118.367.902
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.135.035.828	2.122.421.428
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	12.958.829.140	16.338.558.593
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(8.159.800.424)	5.741.506.863
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	(8.159.800.424)	5.741.506.863
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.000.000.000	105.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	105.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(113.159.800.424)	(99.258.493.137)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(99.258.493.137)	(90.220.724.254)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(13.901.307.287)	(9.037.768.883)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.188.424.976	31.624.694.705

Lào Cai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Nhâm Phát

Vũ Nhâm Phát

Hoàng Thị Quế



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01 0. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
02 0. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 0. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
11 1. Giá vốn hàng bán	17	9.879.702.382	4.844.990.598
20 1. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(9.879.702.382)	(4.844.990.598)
21 2. Doanh thu hoạt động tài chính	18	147.264	920.330.738
22 3. Chi phí tài chính	19	1.745.936.803	2.374.324.886
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		1.745.936.803	2.374.324.886
25 3. Chi phí bán hàng		-	-
26 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	2.275.815.366	2.733.784.137
30 5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.901.307.287)	(9.032.768.883)
31 5. Thu nhập khác		-	-
32 6. Chi phí khác	21	-	5.000.000
40 7. Lợi nhuận khác		-	(5.000.000)
50 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.901.307.287)	(9.037.768.883)
51 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-
52 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60 9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.901.307.287)	(9.037.768.883)
70 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	(1.324)	(861)
71 11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(1.324)	(861)

Lào Cai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Nhâm Phát

Vũ Nhâm Phát

Hoàng Thị Quế



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		(13.901.307.287)	(9.037.768.883)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.172.371.120	10.360.014.479
03 - Các khoản dự phòng		86.000.000	-
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(147.264)	(87.383)
06 - Chi phí lãi vay		1.745.936.803	2.374.324.886
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.897.146.628)	3.696.483.099
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(18.005.812)	5.104.226.564
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		184.284.753	(4.692.803.164)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		112.037.708	29.679.746
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.618.829.979)	4.137.586.245
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		147.264	87.383
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		147.264	87.383
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		2.659.270.547	1.850.000.000
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.039.000.000)	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.379.729.453)	1.850.000.000
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.998.412.168)	5.987.673.628
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.065.994.811	78.321.183
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.067.582.643</u>	<u>6.065.994.811</u>

Lào Cai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Nhâm Phát

Vũ Nhâm Phát

Hoàng Thị Quế



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5300238161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 04 tháng 4 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại bản 3 Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là 105.000.000.000 tương đương 10.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán GLC, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 19 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 22 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản vàng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, gia công, kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản vàng và các loại khoáng sản khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, chế tạo, sửa chữa công cụ, thiết bị trong lĩnh vực khai thác mỏ tuyển, luyện;
- Thiết kế, thi công và xây lắp các công trình công nghiệp, các công trình hạ tầng, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Mỏ khoáng sản quặng vàng gốc tại khu vực Minh Lương thuộc xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai của Công ty đã đóng cửa mỏ theo Quyết định số 3418/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong năm 2023, Công ty vẫn chưa được cấp phép giấy phép khai thác mỏ mới nên chưa có doanh thu, trong khi các chi phí hoạt động vẫn phát sinh (chủ yếu là chi phí lương và khấu hao tài sản cố định) khiến Công ty đạt kết quả kinh doanh lỗ 13.901.307.287 đồng, lỗ lũy kế là 113.159.800.424 đồng. Điều này làm cho vốn chủ sở hữu của Công ty âm 8.159.800.424 đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 22.119.489.093 đồng. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty đánh giá rằng mỏ sẽ sớm được cấp phép khai thác trở lại. Trong trường hợp cần thiết, Ban lãnh đạo Công ty sẽ làm việc với các chủ nợ để gia hạn thanh toán. Đồng thời, Ban lãnh đạo sẽ xin ý kiến chủ sở hữu bổ sung vốn nếu cần thiết. Do đó, Báo cáo tài chính 2023 vẫn được lập trên giả định hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.5 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Chi phí thăm dò cấp giấy phép khai thác	12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.043.067.841	1.001.637.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.514.802	5.064.357.538
	1.067.582.643	6.065.994.811

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Tuấn Trang	52.716.291	52.716.291	52.716.291	52.716.291
	52.716.291	52.716.291	52.716.291	52.716.291

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp Tư nhân Đức Hạnh	86.000.000	86.000.000	86.000.000	-
	86.000.000	86.000.000	86.000.000	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	728.260.417	-	728.260.417	-
Công cụ, dụng cụ	175.943.713	-	175.943.713	-
Thành phẩm	30.233.376	-	30.233.376	-
	934.437.506	-	934.437.506	-

7 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lập đề án thăm dò khai thác	-	-	85.454.545	85.454.545
	-	-	85.454.545	85.454.545

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	101.519.930.696	33.871.185.095	7.961.700.225	271.154.871	143.623.970.887
Số dư cuối năm	101.519.930.696	33.871.185.095	7.961.700.225	271.154.871	143.623.970.887
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83.147.199.839	29.029.818.374	7.332.222.869	271.154.871	119.780.395.953
- Khấu hao trong năm	7.192.032.528	2.404.669.272	575.669.320	-	10.172.371.120
Số dư cuối năm	90.339.232.367	31.434.487.646	7.907.892.189	271.154.871	129.952.767.073
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.372.730.857	4.841.366.721	629.477.356	-	23.843.574.934
Tại ngày cuối năm	11.180.698.329	2.436.697.449	53.808.036	-	13.671.203.814

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 35.602.452.449 VND
- Nguyên giá TSCĐ đầu năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 12.906.980.652 VND



9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Số dư cuối năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Số dư cuối năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.840.322.074 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.840.322.074 VND
- (*) Giấy phép khai thác khoáng sản tại mỏ vàng Minh Lương, số 2915/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép ngày 19/12/2016, đã hết hạn ngày 26/04/2019.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	10.219.526
Chi phí lập đề án đóng cửa mỏ và cấp phép khai thác mới tại mỏ vàng Minh Lương	288.484.855	390.303.037
	288.484.855	400.522.563

11 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay bên liên quan</i>						
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (i)	16.338.558.593	16.338.558.593	3.259.270.547	6.639.000.000	12.958.829.140	12.958.829.140
	16.338.558.593	16.338.558.593	3.259.270.547	6.639.000.000	12.958.829.140	12.958.829.140

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Hợp đồng vay vốn 01/19/HĐVV/BD-VLC ngày 02/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 5 năm, gốc và lãi trả 1 lần khi công ty đi vào khai thác và có doanh thu từ hoạt động khai thác;
 - + Lãi suất cho vay: 15%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Không có;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 13.558.829.140 đồng.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hương Giang	359.415.326	359.415.326	359.415.326	359.415.326
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng An Bình	245.346.000	245.346.000	245.346.000	245.346.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Năng lượng	88.302.000	88.302.000	88.302.000	88.302.000
Phải trả các đối tượng khác	224.863.578	224.863.578	147.562.510	147.562.510
	<u>1.247.926.904</u>	<u>1.247.926.904</u>	<u>1.170.625.836</u>	<u>1.170.625.836</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	101.158	-	-	-	101.158	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.464.815	10.200.000	1.285.260	-	16.379.555
Thuế tài nguyên	-	183.807	-	-	-	183.807
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	125.565.461	3.000.000	3.000.000	-	125.565.461
	101.158	133.214.083	13.200.000	4.285.260	101.158	142.128.823

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.864.304.705	6.118.367.902
	7.864.304.705	6.118.367.902

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	86.613.074	86.613.074
Bảo hiểm xã hội	40.954.194	28.339.794
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.762.860	26.762.860
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	1.980.705.700	1.980.705.700
	2.135.035.828	2.122.421.428

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	(90.220.724.254)	14.779.275.746
Lỗi trong năm trước	-	(9.037.768.883)	(9.037.768.883)
Số dư cuối năm trước	105.000.000.000	(99.258.493.137)	5.741.506.863
Lỗi trong năm nay	-	(13.901.307.287)	(13.901.307.287)
Số dư cuối năm	105.000.000.000	(113.159.800.424)	(8.159.800.424)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Cao Trường Sơn	24.450.000.000	23,29	24.450.000.000	23,29
Ông Ưông Huy Giang	24.053.500.000	22,91	24.053.500.000	22,91
Ông Đỗ Tuấn Thịnh	24.000.000.000	22,86	24.000.000.000	22,86
Ông Phạm Anh Tuấn	14.150.000.000	13,48	14.150.000.000	13,48
Công ty TNHH MTV Khoáng sản - Bitexco	6.750.000.000	6,43	6.750.000.000	6,43
Các cổ đông khác	11.596.500.000	11,04	11.596.500.000	11,04
	105.000.000.000	100,01	105.000.000.000	100,01

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	105.000.000.000	105.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	105.000.000.000	105.000.000.000
d) Cổ phiếu		
	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.500.000	10.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.500.000	10.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.500.000</i>	<i>10.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	10.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.500.000</i>	<i>10.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí phục vụ sản xuất	9.879.702.382	9.965.527.598
Hoàn nhập dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	-	(5.120.537.000)
	9.879.702.382	4.844.990.598
18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	147.264	920.243.355
Lãi từ ký quỹ hoàn nguyên môi trường	-	87.383
	147.264	920.330.738
19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.745.936.803	2.374.324.886
	1.745.936.803	2.374.324.886

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.258.706	34.244.128
Chi phí nhân công	1.453.621.263	2.074.998.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394.486.920	394.486.881
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	86.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.169.744	168.937.191
Chi phí khác bằng tiền	84.278.733	58.117.355
	2.275.815.366	2.733.784.137

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	5.000.000
	-	5.000.000

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(13.901.307.287)	(9.037.768.883)
Các khoản điều chỉnh tăng	12.004.307.923	12.734.339.365
- Chi phí lãi vay	1.745.936.803	2.374.324.886
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	10.172.371.120	10.360.014.479
- Dự phòng phải thu không được trừ	86.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.896.999.364)	3.696.570.482
Lỗi tính thuế chuyển sang	-	(3.696.570.482)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

23 . LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.901.307.287)	(9.037.768.883)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.901.307.287)	(9.037.768.883)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.324)	(861)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu mới nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.258.706	34.244.128
Chi phí nhân công	1.453.621.263	2.074.998.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.172.371.120	10.360.014.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.987.926	171.937.191
Chi phí khác bằng tiền	84.278.733	58.117.355
	12.155.517.748	12.699.311.735

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thăm dò, khai thác khoáng sản vàng và các loại khoáng sản khác tại mỏ khoáng sản thuộc xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Trong năm Công ty không phát sinh doanh thu, giá vốn là khấu hao tài sản cố định được trình bày tại thuyết minh số 17. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	Công ty do chủ tịch HĐQT Công ty làm Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí tài chính	1.745.936.803	2.374.324.886
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	1.745.936.803	2.374.324.886
Vay tiền	3.259.270.547	1.850.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	3.259.270.547	1.850.000.000
Trả tiền vay	6.039.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	6.039.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay	13.558.829.140	16.338.558.593
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	13.558.829.140	16.338.558.593
Phải trả khác	1.642.413.600	1.642.413.600
- Phải trả các thành viên HĐQT, BKS	1.642.413.600	1.642.413.600
Chi phí phải trả	7.864.304.705	6.118.367.902
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	7.864.304.705	6.118.367.902

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc			
Bà Hoàng Thị Quế	Giám đốc	97.200.000	97.680.000
Ông Nguyễn Tiến Đức	Phó Giám đốc	116.040.900	113.356.525
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000
Bà Hoàng Thị Quế	Thành viên HĐQT	-	60.000.000
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT	-	60.000.000
Ông Trần Hoàng Kiên	Trưởng BKS	-	30.000.000
Bà Phạm Thị Hải An	Thành viên BKS	-	36.000.000
Bà Phạm Thị Oanh	Thành viên BKS	-	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	-	36.000.000

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá kiểm toán.

Lào Cai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Nhâm Phát

Vũ Nhâm Phát

Hoàng Thị Quế

